

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬN TÀI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẠN TÀI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Số 19, ngách 48/323, đường Trần Quốc Tăng, khu 6B, P. Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vạn tài và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Văn Thức Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Phương Kim Mừng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vui	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phương Kim Mừng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Số. *ML* 2017/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2017 từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chu Quang Tùng
Phó tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Lê Đức Hạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3340-2015-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.138.994.179	376.515.715.660
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		341.088.065	388.062.701
111	Tiền	V.1	341.088.065	388.062.701
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		14.978.337.310	1.430.395.527
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.978.337.310	717.589.229
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	712.806.298
140	Hàng tồn kho		522.425.589.750	357.929.305.490
141	Hàng tồn kho	V.3	522.425.589.750	357.929.305.490
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.393.979.054	16.767.951.942
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	1.313.119.147	1.666.623.481
152	Thuế GTGT được khấu trừ		14.080.859.907	15.101.328.461
200	B-TÀI SẢN DÀI HẠN		212.846.892.935	229.274.815.519
220	Tài sản cố định		193.396.865.758	218.795.999.211
221	Tài sản cố định hữu hình	V.5	193.325.718.729	218.685.565.245
222	Nguyên giá		363.919.014.395	383.329.367.857
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(170.593.295.666)	(164.643.802.612)
227	Tài sản cố định vô hình	V.6	71.147.029	110.433.966
228	Nguyên giá		219.823.530	254.823.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(148.676.501)	(144.389.564)
240	Tài sản dở dang dài hạn		202.893.500	598.751.293
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		202.893.500	598.751.293
260	Tài sản dài hạn khác		19.247.133.677	9.880.065.015
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.4	19.247.133.677	9.880.065.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		765.985.887.114	605.790.531.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		734.687.794.237	575.790.531.179
310	Nợ ngắn hạn		620.512.539.468	437.791.934.694
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	34.403.004.778	23.448.151.939
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.582.603.560	876.779.730
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	927.535.305	1.842.782.560
314	Phải trả người lao động		16.185.576.962	16.219.476.933
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	213.660.925
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.9	521.622.364.804	330.592.629.972
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	24.111.587.952	40.739.992.930
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.679.866.107	23.858.459.705
330	Nợ dài hạn		114.175.254.769	137.998.596.485
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	114.175.254.769	137.998.596.485
400	NGUỒN VỐN		31.298.092.877	30.000.000.000
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.12	30.000.000.000	30.000.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.298.092.877	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.298.092.877	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		765.985.887.114	605.790.531.179



Phương Kim Mừng
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Trần Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.668.768.873.480	3.489.135.294.594
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.668.768.873.480	3.489.135.294.594
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	3.515.352.410.474	3.355.389.238.752
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.416.463.006	133.746.055.842
21	Doanh thu hoạt động tài chính		13.649.921	19.368.443
22	Chi phí tài chính	VI.3	29.134.483.174	24.119.200.913
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.007.345.719	24.017.648.960
25	Chi phí bán hàng	VI.4	59.808.202.238	47.876.249.475
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	44.534.095.876	38.508.841.364
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.953.331.639	23.261.132.533
31	Thu nhập khác	VI.6	10.862.009.518	577.367.777
32	Chi phí khác	VI.7	11.324.426.939	656.055.898
40	Lợi nhuận khác		(462.417.421)	(78.688.121)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.490.914.218	23.182.444.412
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	3.921.786.709	5.203.296.451
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.569.127.509	17.979.147.961



Phương Kim Mừng
 Giám đốc

Trần Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	19.490.914.218	23.182.444.412
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	36.183.558.542	30.916.452.847
03	Các khoản dự phòng	-	(1.336.952.529)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	77.322.964	(19.368.443)
06	Chi phí lãi vay	29.007.345.719	24.017.648.960
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	84.759.141.443	76.760.225.247
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(12.527.473.229)	20.570.782.414
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(164.496.284.260)	(157.234.154.820)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	196.468.597.241	111.705.473.777
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(9.013.564.328)	(6.254.413.248)
14	Tiền lãi vay đã trả	(29.007.345.719)	(23.979.590.368)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.848.299.337)	(5.136.806.621)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		393.492.078
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.178.593.598)	(2.400.989.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	59.156.178.213	14.424.018.622
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.674.083.191)	(23.835.490.892)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(90.972.885)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.649.921	19.368.443
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.751.406.155)	(23.816.122.449)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	79.864.069.597	196.456.921.314
34	Tiền trả nợ gốc vay	(120.315.816.291)	(187.052.679.379)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(40.451.746.694)	9.404.241.935
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(46.974.636)	12.138.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	388.062.701	375.924.593
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	341.088.065	388.062.701



Phương Kim Mừng
 Giám đốc

Trần Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5701650781 ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: 562 người (tại ngày 31/12/2015 là: 558 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Đồng thời, Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Ban Giám đốc đã xem xét, đánh giá và có các kế hoạch để đảm bảo tính hoạt động liên tục cho Công ty

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 11
TSCĐ khác	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao với thời gian là 6 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	208.019.531	69.443.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.068.534	318.619.687
Cộng	341.088.065	388.062.701

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Viglacera Hạ Long	4.577.269.246	518.445.410
Công ty TNHH Vận tải Phú Lợi	1.731.804.710	-
Công ty CP Chế biến kinh doanh than Hải Phòng	5.454.023.080	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Thành Anh	2.060.428.080	-
Phải thu khác	1.154.812.194	199.143.819
Cộng	14.978.337.310	717.589.229

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.706.651.117	-	3.467.631.837	-
Công cụ, dụng cụ	42.727.500	-	122.175.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.330.690.700	-	4.502.552.347	-
Thành phẩm	482.345.520.433	-	349.836.946.306	-
Cộng	522.425.589.750	-	357.929.305.490	-

4. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	1.313.119.147	1.666.623.481
Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 1 năm	428.396.055	1.026.825.553
Bảo hiểm phân bổ trong năm	625.576.093	639.797.928
Đo đạc lập bản đồ xin thuê đất	259.146.999	-
Dài hạn	19.247.133.677	9.880.065.015
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.999.182.616	3.238.193.837
Chi phí sửa chữa đường bê tông bằng KM6	280.053.333	700.133.333
Chi phí sửa chữa kho xăng dầu	194.719.318	428.382.500
Chi phí nào vết luồng cảng	349.375.000	768.625.000
Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm	241.511.535	814.722.220
Chi phí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000	363.932.083	475.777.500
Phi phí sửa chữa doanh trại	404.781.667	846.361.667
Chi phí san lấp mặt bằng bãi Gia Đức	1.058.165.188	2.070.469.447
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.355.412.937	537.399.511
Cộng	20.560.252.824	11.546.688.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	86.699.682.366	54.845.605.675	240.776.607.434	930.947.868	76.524.514	383.329.367.857
Mua trong năm	-	-	3.112.926.433	-	-	3.112.926.433
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.827.102.212	-	-	-	-	3.827.102.212
Tăng do quyết toán	39.004.811	23.621.828	63.356.661	-	-	125.983.300
Điều chuyển	-	-	-	-	1.314.579.788	1.314.579.788
Nâng cấp TSCĐ	-	-	12.129.912.339	-	-	12.129.912.339
Thanh lý, nhượng bán	(15.935.160.231)	(2.180.729.777)	(21.583.980.026)	(176.404.500)	(44.583.000)	(39.920.857.534)
Số dư cuối năm	74.630.629.158	52.688.497.726	234.498.822.841	754.543.368	1.346.521.302	363.919.014.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	40.564.604.034	28.235.331.314	95.424.818.051	342.524.699	76.524.514	164.643.802.612
Khấu hao trong năm	5.220.969.404	4.569.025.286	26.296.053.103	58.223.812	-	36.144.271.605
Do tình hao mòn	143.978.947	-	-	95.005.900	34.040.021	273.024.868
Phân loại lại	(1)	-	1	-	-	-
Tăng do điều chuyển	-	-	1.801.156.684	-	-	1.801.156.684
Giảm do điều chuyển	-	-	(1.801.156.684)	-	-	(1.801.156.684)
Thanh lý, nhượng bán	(15.460.570.593)	(2.180.729.777)	(12.605.515.549)	(176.404.500)	(44.583.000)	(30.467.803.419)
Số dư cuối năm	30.468.981.791	30.623.626.823	109.115.355.606	319.349.911	65.981.535	170.593.295.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	46.135.078.332	26.610.274.361	145.351.789.383	588.423.169	-	218.685.565.245
Số dư cuối năm	44.161.647.367	22.064.870.903	125.383.467.235	435.193.457	1.280.539.767	193.325.718.729

Tổng Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng là: 50.482.987.664 đồng, Tổng Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp là 183.033.790.252 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	254.823.530	254.823.530
Thanh lý, nhượng bán	(35.000.000)	(35.000.000)
Số dư cuối năm	219.823.530	219.823.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	144.389.564	144.389.564
Khấu hao trong năm	39.286.937	39.286.937
Thanh lý, nhượng bán	(35.000.000)	(35.000.000)
Số dư cuối năm	148.676.501	148.676.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	110.433.966	110.433.966
Tại ngày cuối năm	71.147.029	71.147.029

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	20.154.249.091	20.154.249.091	3.762.603.615	3.762.603.615
Công ty TNHH TM & vận tải Bình An	-	-	3.715.774.100	3.715.774.100
Phải trả người bán khác	14.248.755.687	14.248.755.687	15.969.774.224	15.969.774.224
Cộng	34.403.004.778	34.403.004.778	23.448.151.939	23.448.151.939

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	227.764.736	724.851.011	716.632.438	235.983.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.017.824	3.921.786.709	4.848.299.337	688.505.196
Thuế thu nhập cá nhân	-	236.199.416	236.199.416	-
Thuế tài nguyên	-	7.068.576	7.068.576	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.031.200	-	2.031.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.131.849.002	1.131.849.002	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.186.372	39.170.772	1.015.600
Cộng	1.842.782.560	6.067.972.286	6.983.219.541	927.535.305

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.060.695.028	779.891.851
Bảo lãnh công trình	396.893.855	1.008.050.730
Tổng Công ty Đông Bắc	509.257.954.023	328.211.579.649
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.906.821.898	593.107.742
Cộng	521.622.364.804	330.592.629.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Vietinbank	20.452.877.311	20.452.877.311	37.610.511.170	37.717.174.120	20.559.540.261	20.559.540.261
Ngân hàng BIDV	-	-	15.662.854.654	35.843.307.323	20.180.452.669	20.180.452.669
Ngân hàng Ngoại thương - PGD Cẩm Phả	3.658.710.641	3.658.710.641	15.371.717.120	11.713.006.479	-	-
Cộng	24.111.587.952	24.111.587.952	68.645.082.944	85.273.487.922	40.739.992.930	40.739.992.930

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Vietinbank	23.073.985.500	23.073.985.500	4.905.344.316	4.095.358.166	22.263.999.350	22.263.999.350
Ngân hàng MB	23.539.397.732	23.539.397.732	1.833.726.845	11.546.970.203	33.252.641.090	33.252.641.090
Ngân hàng BIDV	67.561.871.537	67.561.871.537	4.479.915.492	19.400.000.000	82.481.956.045	82.481.956.045
Cộng	114.175.254.769	114.175.254.769	11.218.986.653	35.042.328.369	137.998.596.485	137.998.596.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	17.979.147.961	17.979.147.961
Lỗ trong năm	-	(17.979.147.961)	(17.979.147.961)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
NĂM NÀY			
Số dư đầu năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	15.569.127.509	15.569.127.509
Phân phối quỹ	-	(15.569.127.509)	(15.569.127.509)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu bán than	3.437.399.231.944	3.356.493.810.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.369.641.536	132.641.483.812
Doanh thu thuần	3.668.768.873.480	3.489.135.294.594

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán than	3.336.228.706.692	3.265.187.793.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.123.703.782	90.201.445.458
Cộng	3.515.352.410.474	3.355.389.238.752

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	29.007.345.719	24.017.648.960
Chi phí tài chính khác	127.137.455	101.551.953
Cộng	29.134.483.174	24.119.200.913

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.628.874.821	14.874.319.645
Chi phí nhân công	17.640.034.313	8.294.242.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.263.029.214	3.736.990.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.224.351.390	20.927.826.407
Chi phí khác	519.125.000	42.870.000
Cộng	59.808.202.238	47.876.249.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.956.721	1.048.659.026
Chi phí nhân công	16.869.576.577	15.552.984.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.033.211	1.430.716.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.714.526.980	7.622.840.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	321.200.140	402.190.864
Thuế, phí và lệ phí	1.156.984.378	784.050.997
Chi phí khác bằng tiền	13.279.817.869	11.667.398.201
Cộng	44.534.095.876	38.508.841.364

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bán phế liệu thu hồi	-	49.804.600
Thanh lý TSCĐ	9.375.521.230	-
Các khoản thu nhập khác	1.486.488.288	527.563.177
Cộng	10.862.009.518	577.367.777

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Bồi thường hợp đồng	-	104.143.739
Thanh lý TSCĐ	9.466.494.115	-
Các khoản chi phí khác	1.857.932.824	551.912.159
Cộng	11.324.426.939	656.055.898

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	19.490.914.218	23.182.444.412
Điều chỉnh tăng	118.019.325	468.903.093
Chi phí không được trừ	118.019.325	468.903.093
Thu nhập chịu thuế ước tính	19.608.933.543	23.651.347.505
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.921.786.709	5.203.296.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí NVL	3.485.357.884.319	3.388.535.581.905
Chi phí nhân công	92.273.979.722	79.367.993.581
Khấu hao TSCĐ	36.183.558.542	30.916.452.847
Dịch vụ mua ngoài	150.055.383.118	84.676.948.303
Chi phí khác	59.619.525.480	39.673.898.766
Cộng	3.823.490.331.181	3.623.170.875.402

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

1.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.088.065	388.062.701
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.978.337.310	717.589.229
Cộng	15.319.425.375	1.105.651.930
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	138.286.842.721	178.738.589.415
Phải trả người bán và phải trả khác	556.025.369.582	354.040.781.911
Chi phí phải trả	-	213.660.925
Cộng	694.312.212.303	532.993.032.251

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

1.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

1.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

1.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	24.111.587.952	114.175.254.769	138.286.842.721
Phải trả người bán và phải trả khác	556.025.369.582	-	556.025.369.582
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	580.136.957.534	114.175.254.769	694.312.212.303
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	40.739.992.930	137.998.596.485	178.738.589.415
Phải trả người bán và phải trả khác	354.040.781.911	-	354.040.781.911
Chi phí phải trả	213.660.925	-	213.660.925
Cộng	394.994.435.766	137.998.596.485	532.993.032.251
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.088.065	-	341.088.065
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.978.337.310	-	14.978.337.310
Cộng	15.319.425.375	-	15.319.425.375
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	388.062.701	-	388.062.701
Phải thu khách hàng và phải thu khác	717.589.229	-	717.589.229
Cộng	1.105.651.930	-	1.105.651.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).



PHỤC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3636. Quyền số: 9

Phượng Kim Mừng 22/6/2018 Trần Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Kế toán trưởng

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG CẨM THỊNH

Ngày 08 tháng 3 năm 2017



Và Thị Chanh

Thi Thị Thanh Hào
Người lập biểu

